



Bài báo nghiên cứu

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Nguyễn Lê Tấn Thắng**, *Phan Thị Anh Thư,*

Nguyễn Võ Thụy Anh, Lê Thị Thu Liễu

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Nguyễn Lê Tấn Thắng – Email: 4801617063@student.hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 07-4-2025; ngày nhận bài sửa: 19-4-2025; ngày duyệt đăng: 27-5-2025

TÓM TẮT

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, năng lực số (NLS) được xem như là “kim chỉ nam” dành cho sinh viên (SV) để nâng cao chất lượng học tập và tăng cơ hội việc làm trong môi trường đầy sự cạnh tranh. Nghiên cứu này được thực hiện trên đối tượng là sinh viên trình độ năm 3 và năm 4 thuộc các nhóm ngành khác nhau đang theo học tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TP HCM). Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy NLS của SV năm 3 và năm 4 ở Trường ĐHSP TP HCM đạt mức thuận thực. Thông qua các kết quả nghiên cứu, bài báo cung cấp cơ sở để đề xuất thêm một số biện pháp tiếp tục nâng cao NLS cho SV tại Trường.

Từ khóa: năng lực số; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; sinh viên

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, giáo dục được ưu tiên hàng đầu trong việc chuyển đổi số với những nội dung cụ thể như: phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hoá tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo các hình thức trực tiếp và trực tuyến (Nguyen, 2024). NLS là một trong tám năng lực cốt lõi quan trọng để học tập suốt đời (European Commission, 2025). Những thách thức này đã đặt ra yêu cầu đáng kể đối với các trường học trong việc xây dựng chiến lược nhằm hỗ trợ phát triển NLS cần thiết để đảm bảo chất lượng dạy và học (Mc Garr & Mc Donagh, 2025). Vì thế, việc phát triển NLS cho người học là điều hết sức quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tìm kiếm việc làm (Tran & Do, 2021).

Khái niệm NLS đã hình thành trong khoảng hơn 20 năm và thường được sử dụng cùng lúc với các khái niệm như kỹ năng số, năng lực thông tin, năng lực truyền thông hay năng lực học thuật (Secker, 2018). NLS được hiểu là khả năng hiểu và sử dụng thông tin dưới

Cite this article as: Nguyen, L. T. T., Phan, T. A. T., Nguyen, V. T. A., & Le, T. T. L. (2025). Digital competence among students at Ho Chi Minh City University of Education. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(5), 912-920. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4864\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4864(2025))

nhiều định dạng khác nhau từ nhiều nguồn khác nhau, được hiển thị qua máy tính (Gilster, 1997). NLS cũng được định nghĩa là khả năng sử dụng công nghệ số của người học để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể hoặc giải quyết vấn đề trong thực tiễn (Ministry of Education, 2025). NLS gồm những kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin như: sử dụng máy tính để tìm kiếm, tiếp cận, đánh giá, lưu trữ, tạo ra sản phẩm, trình bày và trao đổi thông tin cũng như giao tiếp và tham gia vào các mạng lưới hợp tác thông qua Internet (Le et al., 2021).

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về NLS hay phát triển NLS cho người học vẫn còn tương đối ít (Mai, 2023). Bài viết này trình bày kết quả khảo sát thực trạng 402 sinh viên (SV) tại Trường ĐHSP TPHCM bằng phiếu hỏi về thực trạng phát triển NLS của SV để làm cơ sở đề xuất các biện pháp nhằm phát triển NLS cho SV.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là SV năm 3, 4 thuộc các nhóm ngành (Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Ngoại ngữ và Giáo dục, đặc thù) đang theo học tại Trường ĐHSP TPHCM - một trong những trường đại học trọng điểm đào tạo khối ngành sư phạm trên cả nước.

Bài báo sử dụng phương pháp chủ yếu là phương pháp khảo sát nhằm tìm hiểu thực trạng khả năng ứng dụng NLS của SV Trường ĐHSP TPHCM. Số lượng phiếu khảo sát hợp lệ thu về là 402 phiếu. Bảng khảo sát do nhóm tác giả tự xây dựng dựa trên việc tham khảo, bổ sung và điều chỉnh từ một số nội dung lí luận trong các nghiên cứu khác có liên quan gồm 60 biến, tương ứng với 5 nhóm khía cạnh của năng lực số. Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha), có một số biến bị loại bỏ do có giá trị Corrected Item – Total Correlation nhỏ hơn 0.3, các biến được giữ lại có hệ số tin cậy Cronbach Alpha ở mức chấp nhận được. Kết quả, các thành phần NLS còn lại gồm 39 biến: năng lực vận hành thiết bị số của bản thân (9 biến, giữ nguyên so với thang đo ban đầu); năng lực tìm kiếm thông tin và dữ liệu của bản thân (9 biến, giảm 15 biến so với thang đo ban đầu); năng lực giao tiếp, hợp tác và ứng xử trong môi trường số của SV (5 biến, giảm 5 biến so với thang đo ban đầu); năng lực đảm bảo an toàn và an sinh số (9 biến, giảm 8 biến so với thang đo ban đầu); năng lực phát triển và tạo lập nội dung số của SV (7 biến, giảm 5 biến so với thang đo ban đầu).

Bảng khảo sát sử dụng thang đo 5 mức (từ 1-5), trong đó, các mức độ điểm trung bình (ĐTB) trong các câu hỏi được diễn giải là: từ 1-1,80 tương ứng với mức hoàn toàn không thuần thực; từ 1,81-2,60 tương ứng với mức không thuần thực; từ 2,61-3,40 tương ứng với mức bình thường; từ 3,41-4,20 tương ứng với mức thuần thực; và từ 4,21-5,00 tương ứng với mức rất thuần thực.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Kết quả phân tích thống kê mô tả

a. Thực trạng năng lực vận hành thiết bị số của sinh viên (Bảng 1)

Bảng 1. Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về năng lực vận hành thiết bị số của bản thân

TT	Nội dung	N	ĐTB	ĐLC
1	Xác định được chức năng chính, thông số cơ bản của các thiết bị kỹ thuật số phổ biến	402	4,30	0,78
2	Lựa chọn được sử dụng đúng công cụ, thiết bị hoặc dịch vụ phù hợp với nhu cầu sử dụng	402	4,37	0,72
3	Đồng bộ danh bạ hoặc dữ liệu trên các thiết bị và ứng dụng của mình	402	4,29	0,83
4	Làm việc từ xa với tất cả các loại thiết bị số, ngay cả trong những tình huống khẩn cấp	402	4,35	0,76
5	Thực hiện được những thao tác cơ bản như: mở hình ảnh, video, tệp âm thanh, sử dụng được các phím tắt, màn hình kép, thu âm...	402	4,46	0,67
6	Tạo và sử dụng danh sách số những công việc cần làm hằng ngày	402	4,34	0,79
7	Xác định được các vấn đề kỹ thuật đơn giản khi vận hành thiết bị số	402	4,25	0,86
8	Đưa ra được các giải pháp kỹ thuật cơ bản nhằm cải thiện vấn đề kỹ thuật, khả năng truy cập, hoạt động của thiết bị	402	4,30	0,81
9	Sử dụng các công cụ số để thực hiện hoạt động học, nghiên cứu	402	3,88	1,11
Điểm trung bình chung			4,28	

Nhìn chung, SV đánh giá ở mức rất thuận thực với năng lực vận hành thiết bị số (với ĐTB là 4,28). Trong số các năng lực thành phần của năng lực vận hành thiết bị số của bản thân, năng lực thực hiện được những thao tác cơ bản như: mở hình ảnh, video, tệp âm thanh, sử dụng được các phím tắt, màn hình kép, thu âm (ĐTB là 4,46); năng lực lựa chọn được đúng công cụ, thiết bị hoặc dịch vụ phù hợp với nhu cầu sử dụng (ĐTB là 4,37) và năng lực làm việc từ xa với tất cả các loại thiết bị số, ngay cả trong những tình huống khẩn cấp (ĐTB 4,35), là các năng lực được SV cho rằng bản thân thuận thực nhất. Năng lực sử dụng các công cụ số để thực hiện hoạt động học, nghiên cứu (như dịch ngôn ngữ, chuyển giọng nói thành văn bản...) mặc dù cũng được SV đánh giá ở mức thuận thực nhưng đây là năng lực được đánh giá thấp nhất. Điều này chứng tỏ việc sử dụng các công cụ số phục vụ cho hoạt động chuyên ngữ, chuyển giọng nói thành văn bản của SV có thể chưa được chú trọng trong các hoạt động học tập, nghiên cứu để SV có cơ hội tra dồi, thực hành nhiều.

b. Thực trạng năng lực tìm kiếm và đánh giá thông tin, dữ liệu của sinh viên (Bảng 2)

Bảng 2. Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về năng lực tìm kiếm và đánh giá thông tin, dữ liệu

TT	Nội dung	N	ĐTB	ĐLC
1	Sử dụng nhiều từ khoá (<i>từ đồng nghĩa và các thuật ngữ liên quan</i>) trong cùng một tìm kiếm	402	3,94	0,96
2	Thực hiện tìm kiếm thông tin, dữ liệu bằng nhiều ngôn ngữ	402	3,81	1,00
3	Dùng dấu phẩy hoặc dấu chấm phẩy để tìm kiếm kết quả chính xác hơn	402	3,87	1,08
4	Đặt ra các tiêu chí ban đầu để đánh giá chất lượng thông tin tìm được	402	4,14	1,00
5	Chú ý đến thông tin về tác giả, nơi xuất bản hoặc địa chỉ trang đăng tải thông tin mà tôi tìm kiếm	402	3,96	1,14
6	Tuân thủ các quy định về bản quyền và giấy phép của dữ liệu, thông tin và nội dung số	402	3,88	0,88
7	Phát hiện và báo cáo một nội dung số bất kì khi thông tin được chia sẻ bất hợp pháp	402	3,85	0,81
8	Tìm hiểu cẩn thận thông tin trước khi chia sẻ thông qua công nghệ số	402	4,22	0,83
9	Theo dõi thông tin về luật pháp, chính sách và các quy định liên quan đến việc truy cập, sử dụng thông tin	402	3,99	0,94
Điểm trung bình chung			3,96	

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy SV đánh giá chung ở mức thuận thực đối với các năng lực về tìm kiếm và đánh giá thông tin, dữ liệu (với ĐTB tương ứng là 3,96). Cụ thể, SV đánh giá ở mức độ thuận thực trở lên đối với tất cả các năng lực liên quan đến mức độ ứng dụng NLS vào tìm kiếm và đánh giá thông tin, dữ liệu. Trong số các năng lực thành phần này, SV cho rằng bản thân sử dụng thuận thực nhất với năng lực tìm hiểu cẩn thận thông tin trước khi chia sẻ thông qua công nghệ số và năng lực đặt ra các tiêu chí ban đầu để đánh giá chất lượng thông tin tìm được (ĐTB tương ứng là 4,22 và 4,14); sử dụng ít thuận thực nhất với năng lực thực hiện tìm kiếm thông tin, dữ liệu bằng nhiều ngôn ngữ và năng lực phát hiện và báo cáo một nội dung số bất kì khi thông tin được chia sẻ bất hợp pháp (với ĐTB tương ứng là 3,81 và 3,85).

c. Thực trạng năng lực giao tiếp và ứng xử trong môi trường số của sinh viên (Bảng 3)

Bảng 3. Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về giao tiếp và ứng xử trong môi trường số

TT	Nội dung	N	ĐTB	ĐLC
1	Xin phép ý kiến người khác khi chia sẻ ảnh hoặc thông tin liên quan đến họ	402	4,24	0,84
2	Tiếp nhận, đóng góp hoặc đăng lại ý kiến của người khác một cách tôn trọng, thiện chí	402	4,27	0,79
3	Sử dụng đa dạng các thiết bị, phương tiện để giao tiếp trong môi trường số	402	3,68	1,07
4	Lựa chọn và sử dụng các công cụ và công nghệ số phù hợp để cùng với người khác xây dựng, tạo ra dữ liệu, tài nguyên và kiến thức	402	4,09	0,86
5	Xác thực cách hiểu thông tin qua việc trao đổi với người khác, bao gồm các chuyên gia hoặc người có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực liên quan	402	4,11	0,79
Điểm trung bình chung			4,01	

Bảng 3 cho thấy, SV đánh giá chung ở mức độ thuận thực đối với các năng lực về giao tiếp và ứng xử trong môi trường số (với ĐTB chung là 4,01). Cụ thể, SV đánh giá ở mức rất thuận thực đối với năng lực tiếp nhận, đóng góp hoặc đăng lại ý kiến của người khác một cách tôn trọng, thiện chí và năng lực xin phép ý kiến người khác khi chia sẻ ảnh hoặc thông tin liên quan đến họ (với ĐTB tương ứng là 4,27 và 4,24). Các năng lực còn lại đều được SV đánh giá ở mức thuận thực, trong đó, năng lực mà SV còn cảm thấy ít thuận thực nhất là năng lực sử dụng đa dạng các thiết bị, phương tiện để giao tiếp trong môi trường số (với ĐTB tương ứng là 3,68).

d. Thực trạng năng lực đảm bảo an toàn và an sinh số của sinh viên (Bảng 4)

Bảng 4. Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về năng lực đảm bảo an toàn và an sinh số

TT	Nội dung	N	ĐTB	ĐLC
1	Cài đặt, cập nhật phần mềm chống vi-rút uy tín cho thiết bị số, đặc biệt là máy tính	402	3,77	0,95
2	Hạn chế, từ chối các yêu cầu quyền truy cập vào vị trí địa lí hoặc yêu cầu theo dõi từ các ứng dụng	402	3,67	1,12
3	Mã hoá thông tin, nội dung để bảo mật dữ liệu	402	3,33	1,27
4	Quản lí, theo dõi thời gian sử dụng các thiết bị số của mình	402	3,58	1,11
5	Tự bảo vệ mình khỏi sự độc hại trực tuyến (<i>bình luận tiêu cực về bản thân hoặc người khác; tin nhắn đe dọa...</i>) bằng cách chặn, phớt lờ các thông tin này	402	4,04	0,83
6	Chú ý đến các yếu tố ecgônômi (ergonomic) khi sử dụng công nghệ (<i>như: ánh sáng màn hình, tư thế ngồi, khoảng cách...</i>)	402	4,20	0,99
7	Đặt giới hạn về thông báo của các ứng dụng không quan trọng	402	3,74	1,05
8	Thực hiện những hành vi “xanh” khi mua hoặc sử dụng thiết bị số (<i>mua thiết bị có Nhân sinh thái, sử dụng tài liệu số...</i>)	402	4,24	0,85
9	Áp dụng các biện pháp cơ bản để tiết kiệm năng lượng (<i>như: tắt thiết bị khi không sử dụng...</i>), tái chế các thiết bị cũ để bảo vệ môi trường	402	4,00	0,89
Điểm trung bình chung			3,84	

Bảng 4 cho thấy, SV đánh giá chung ở mức thuận thực với các năng lực về an toàn và an sinh số (với ĐTB chung là 3,84). Cụ thể, SV đánh giá ở mức độ rất thuận thực đối với năng lực thực hiện những hành vi “xanh” khi mua hoặc sử dụng thiết bị số (với ĐTB là 4,24). Trong số các năng lực này, năng lực mã hoá thông tin, nội dung để bảo mật dữ liệu được đánh giá thấp nhất, ứng với mức bình thường (với ĐTB là 3,34). Trong khi đó, các năng lực còn lại đều được đánh giá ở mức thuận thực.

e. Thực trạng năng lực phát triển và tạo lập nội dung số của sinh viên (Bảng 5)

Bảng 5. Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về năng lực phát triển và tạo lập nội dung số

TT	Nội dung	N	ĐTB	ĐLC
1	Tạo và chỉnh sửa các nội dung số ở nhiều định dạng khác nhau nhằm thể hiện bản thân thông qua các phương tiện số	402	4,00	0,71
2	Xác định lĩnh vực quan tâm, đối tượng cụ thể và lên ý tưởng xây dựng nội dung số	402	3,22	1,15
3	Đề xuất những ý tưởng, quy trình mới hay giải pháp mới cho một lĩnh vực cụ thể	402	4,13	0,85
4	Hướng dẫn, hợp tác với người khác để cùng phát triển nội dung trên các phương tiện số	402	3,00	1,24
5	Tích hợp ý chính từ các nguồn thông tin cùng với hiểu biết của bản thân để đề xuất các khái niệm mới đầy đủ, chính xác hơn	402	3,36	1,11
6	Xin phép tác giả trước khi đăng tải lại hoặc sử dụng thông tin của họ trong sản phẩm của bản thân	402	3,84	0,91
7	Đánh giá chất lượng, điều chỉnh nội dung sau khi đã đăng tải	402	4,17	0,75
Điểm trung bình chung			3,67	

Bảng 5 cho thấy, nhìn chung, SV đánh giá ở mức thuận thực đối với các năng lực về phát triển và tạo lập nội dung số (với ĐTB chung là 3,67). Trong đó, SV đánh giá thấp nhất, tương ứng với mức bình thường đối với năng lực hướng dẫn, hợp tác với người khác để cùng phát triển nội dung trên các phương tiện số; xác định lĩnh vực quan tâm, đối tượng cụ thể và lên ý tưởng xây dựng nội dung số; và năng lực tích hợp ý chính từ các nguồn thông tin cùng với hiểu biết của bản thân để đề xuất các khái niệm mới đầy đủ, chính xác hơn (với ĐTB tương ứng là 3,00; 3,22; và 3,36). Các năng lực còn lại đều được đánh giá ở mức thuận thực, trong đó, năng lực đánh giá chất lượng, điều chỉnh nội dung sau khi đã đăng tải được SV cho là thuận thực nhất (với ĐTB tương ứng là 4,17).

Nhìn chung, SV đều đánh giá ở mức thuận thực trở lên đối với 5 nhóm năng lực thành phần của năng lực số. Trong số 5 nhóm năng lực thành phần, SV đánh giá bản thân thực hiện thuận thực nhất ở các năng lực về vận hành thiết bị số của bản thân (với ĐTB chung là 4,28) và tiếp đến là các năng lực về giao tiếp và ứng xử trong môi trường số (với ĐTB là 4,01). Mặc dù cũng được đánh giá ở mức thuận thực nhưng 3 nhóm năng lực còn lại được SV đánh giá ở mức thấp hơn, trong đó, thấp nhất là các năng lực về phát triển và tạo lập nội dung số (với ĐTB là 3,67), tiếp đến là các năng lực đảm bảo an toàn và an sinh số và năng lực tìm kiếm thông tin và dữ liệu (với ĐTB tương ứng là 3,84 và 3,96).

2.2.2. *Kết quả kiểm định sự khác biệt (Bảng 6)*

Để kiểm định sự khác biệt về khóa học (năm 3, năm 4) của SV đối mức độ thuận thực về năng lực số, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phép kiểm định independent samples t-test để kiểm tra. Giả thuyết thống kê được đặt ra là:

H0: không có sự khác biệt về giá trị trung bình của các NLS của SV theo khóa (năm 3, năm 4) được khảo sát của Trường ĐHSP TPHCM.

H1: có sự khác biệt về giá trị trung bình của các NLS của SV theo khóa được khảo sát của Trường ĐHSP TPHCM.

Bảng 6. *Kết quả kiểm định t-test về khóa học*

Các năng lực (NL)	Năm 3 (N = 223)		Năm 4 (N = 179)		t	p	95%CI	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC			Lower	Upper
NL vận hành thiết bị số	3,69	0,50	3,65	0,40	-1,58	0,254	-0,13	0,05
NL tìm kiếm thông tin và dữ liệu	4,26	0,41	4,32	0,32	-0,33	0,001	-0,10	0,07
NL giao tiếp và ứng xử trong môi trường số	3,96	0,48	3,97	0,33	-0,89	0,148	-0,13	0,05
NL đảm bảo an toàn và an sinh số	4,06	0,50	4,10	0,40	1,08	0,237	-0,38	1,31
NL phát triển và tạo lập nội dung số	3,78	0,46	3,73	0,39	0,93	0,047	-0,04	0,13

Ghi chú: * p < 0,05; CI = confidence interval.

Sig kiểm định F của 2 nhóm năng lực tìm kiếm thông tin và dữ liệu và năng lực phát triển và tạo lập nội dung số là 0,01 và 0,047 đều $< 0,05$, chứng tỏ có sự khác biệt trung bình của 2 nhóm năng lực này giữa các SV thuộc các khóa khác nhau. Sig kiểm định F của các nhóm năng lực còn lại là 0,254; 0,148 và 0,237 đều $> 0,05$, không có sự khác biệt phương sai giữa SV thuộc các khóa khác nhau, chúng ta sẽ sử dụng kết quả kiểm định t ở hàng Equal variances assumed. Sig kiểm định t của 3 nhóm năng lực này tương ứng là 0,116; 0,372 và 0,281 đều $> 0,05$, chứng tỏ không có sự khác biệt trung bình của 3 nhóm năng lực này của SV năm 3 và năm 4.

3. Kết luận

Có thể thấy, NLS của SV Trường ĐHSP TPHCM theo tự đánh giá của SV đạt mức thuận thực trở lên ở các khía cạnh: năng lực vận hành thiết bị số; năng lực tìm kiếm và dữ liệu; năng lực giao tiếp và ứng xử trong môi trường số; năng lực đảm bảo an toàn và an sinh số; năng lực phát triển và tạo lập lại nội dung số.

Nhóm các năng lực vận hành thiết bị số được SV tự đánh giá ở mức thuận thực cao nhất với các nhóm năng lực còn lại. Theo đó, nhà trường trường và giảng viên (GV) có thể tạo thêm nhiều cơ hội, yêu cầu cho SV trong việc tìm kiếm các thông tin phục vụ cho hoạt động học tập nhằm giúp SV phát huy hơn nữa về các năng lực này. Đặc biệt, với sự phát triển của các trình duyệt, công cụ AI hiện nay, năng lực sử dụng các trình duyệt, công cụ này của SV ngày càng cần được nâng cao để đáp ứng được với các yêu cầu học tập trong bối cảnh mới. Các kết quả đánh giá này cũng là các gợi ý có giá trị cho nhà trường trong việc điều chỉnh thêm các yêu cầu nhằm nâng cao năng lực vận hành thiết bị số trong các môn học cho SV. Cụ thể, nhà trường có thể chú trọng việc ban hành các quy định cụ thể trong việc sử dụng các công cụ AI cho các hoạt động học tập và nghiên cứu để giúp SV có thể khai thác, sử dụng các công cụ này một cách có định hướng và hiệu quả hơn. Đối với nhóm năng lực tạo lập và phát triển nội dung số; và nhóm năng lực đảm bảo an toàn và an sinh số được SV đánh giá ở mức ít thuận thực nhất so với các nhóm năng lực còn lại. Kết quả này cũng cho thấy, trong các chương trình học, đặc biệt là các chương trình đào tạo giáo viên của nhà trường, cần tăng cường các cơ hội cho SV phát huy năng lực xây dựng các nội dung số phục vụ cho hoạt động dạy và học trong tương lai. Điều này có thể được tích hợp trong các môn học về lí luận và phương pháp giảng dạy trong các chương trình đào tạo giáo viên. Đồng thời, nhà trường cũng cần chú trọng hơn đến việc cung cấp các thông tin nhằm giúp SV hiểu và thực hành được việc đảm bảo an toàn và an sinh số cho bản thân. Các dữ liệu khảo sát này cũng góp phần cung cấp thêm các căn cứ để GV, nhà trường tích hợp thêm các yêu cầu về NLS trong chương trình đào tạo của mình nhằm giúp SV phát triển được ngày càng tốt hơn các NLS, đáp ứng kịp thời các yêu cầu về chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục.

Hạn chế của nghiên cứu là mới phân tích được các thông tin mô tả dựa trên kết quả khảo sát SV đang học tại Trường. Các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét mối tương quan giữa NLS tự đánh giá và các chỉ số khác như điểm trung bình học tập hoặc tỉ lệ có việc làm

sau khi tốt nghiệp, hoặc phát triển sâu hơn các khía cạnh của NLS như các yếu tố ảnh hưởng đến NLS của SV, biện pháp phát triển NLS cho SV, thiết kế các nội dung, môn học nhằm phát triển NLS cho SV... Về phương pháp nghiên cứu, các nghiên cứu tiếp theo có thể khai thác sâu hơn về thực trạng NLS của SV dựa trên các phương pháp nghiên cứu định tính. Đồng thời, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng hơn đối tượng khảo sát SV ở các năm học khác nhau, tìm hiểu thêm góc nhìn từ GV, cán bộ quản lý và đánh giá thêm các chính sách về phát triển NLS cho SV hiện nay của nhà trường.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Nguồn ngân sách khoa học và công nghệ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên năm học 2024-2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- European Commission. (2025, April 15). *Council recommendation of 22 May 2018 on Key Competences for LifeLong Learning*. [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32018H0604\(01\)](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32018H0604(01))
- Gilster, P. (1997). *Digital literacy*. John Wiley & Sons.
- Le, A. V., Bui, D. Q., Do, D. L., Dao, T. L., & Ta, N. T. (2021). Xây dựng khung năng lực số cho học sinh các trường phổ thông ở Việt Nam [Building a framework of digital competence for Vietnamese schools]. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 1, 1-11.
- Ministry of Education and Training. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông 2018 [Professional standards for general education teachers]*
- Ministry of Education and Training. (2025). *Khung năng lực số cho người học [Framework of digital competence for students]*.
- Mai Anh Tho. (2023). *Phát triển năng lực số cho sinh viên đại học [Developing digital competence for students at higher education]*. [PhD Thesis: HoChiMinh City University of Technological Education]. <https://thuvienso.hcmute.edu.vn/doc/phat-trien-nang-luc-so-cho-sinh-vien-dai-hoc-866057.html>
- Mc Garr, O., & Mc Donagh, A. (2025, April 15). *Digital competence in teacher education*. University of Limerick. <https://hdl.handle.net/10344/7700>
- Nguyen, T. K. (2024). Xây dựng khung năng lực số cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông [Building a digital competency framework for university students majoring in Primary Education to meet the requirements of the general education program]. *Journal of Education*, 24(6), 12-16.
- Secker, J. (2018). The trouble with terminology: rehabilitating and rethinking “digital literacy”. *Digital Literacy Unpacked*, 3-16.
- Tran, D. H., & Do, V. H. (2021). Khung năng lực số cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số [Digital competency framework for Vietnamese students in the context of digital transformation]. *Journal of Information and Documentation*, 1, 12-21.

**DIGITAL COMPETENCE AMONG STUDENTS
AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION**

Nguyen Le Tan Thang, Phan Thi Anh Thu,*

Nguyen Vo Thuy Anh, Le Thi Thu Lieu

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

**Corresponding author: Nguyen Le Tan Thang – Email: nltthang.hcmue@gmail.com*

Received: April 07, 2025; Revised: April 19, 2025; Accepted: May 27, 2025

ABSTRACT

In the context of digital transformation in education, digital competence is regarded as a “guiding compass” that enables students to enhance their learning outcomes and improve their employment prospects in an increasingly competitive environment. This study was conducted with junior and senior students from various academic disciplines at Ho Chi Minh City University of Education (HCMUE). Survey results indicate that these students are proficient at digital competence. Based on these findings, this study provides a foundation for proposing measures to further enhance digital competence among HCMUE students.

Keywords: digital competence; Ho Chi Minh City University of Education; students